

NGUYÊN TẮC GIẢ ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM¹

NGUYỄN PHAN KHÔI*
BÙI THỊ MỸ HƯƠNG**
THÂN THỊ NGỌC BÍCH***

Tóm tắt: Nguyên tắc giả định quyền tác giả được chính thức ghi nhận trong Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam sau lần sửa đổi thứ ba vào năm 2022. Với quy định này, pháp luật Việt Nam đã trở nên hài hòa với các quy định của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật mà Việt Nam là thành viên. Bài viết này giới thiệu nguyên tắc giả định quyền tác giả theo pháp luật quốc tế và Việt Nam, trên cơ sở phân tích các quy định đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định trong nước về giả định về quyền tác giả, cụ thể là các giải pháp gắn với nguyên tắc giả định dựa trên tên thật hoặc bút danh của tác giả, hệ quả của nguyên tắc giả định và vấn đề quản lý quyền tác giả trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả khuyết danh.

Từ khóa: quyền tác giả; suy đoán quyền tác giả; tác phẩm có đồng tác giả.

Ngày nhận bài: 24/01/2024; Ngày hoàn thành biên tập: 23/02/2024; Ngày duyệt đăng bài: 01/3/2024

Abstract: The principle of copyright assumption is officially recognised in the Vietnamese Law on Intellectual Property after the third amendment of this Law in 2022. With the new regulations, the Vietnamese law has been harmonised with the provisions of the Berne Convention on the protection of literary and artistic works, of which Vietnam is a member. The article introduces the principle of copyright assumption according to international and Vietnamese copyright laws. Based on the analysis of these regulations, the article proposes a number of solutions to improve the relevant national copyright regulations, including solutions related to the principle of assumption on the basis of real name or of the author's pseudonym, to the consequences of the principle of assumption of copyright, and the question of copyright management in the case of a work of anonymous co-authorship.

Keywords: copyright; copyright assumption; co-authored work.

1. Đặt vấn đề

Nguyên tắc giả định quyền tác giả nhằm mục đích giúp tác giả tránh được những bất lợi khi phải chứng minh quyền của mình trong một số trường hợp. Nguyên tắc này đã được thừa nhận trong luật pháp quốc tế và quốc gia trong lĩnh vực bản quyền. Trong pháp luật dân sự Việt Nam, nguyên tắc tương tự còn tồn tại trong nhiều lĩnh vực như hôn nhân và gia đình, tài sản. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, khi nhìn nhận quyền tác giả là một tài sản thì nguyên tắc giả định là hết sức cần thiết.

Trong phạm vi bài viết này, các tác giả tập trung nghiên cứu nguyên tắc giả định quyền tác giả được quy định tại khoản 3

Điều 49 và Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022 (sau đây gọi tắt là Luật SHTT). Trên cơ sở phân tích các quy định trên, nghiên cứu này kết luận rằng việc ghi nhận nguyên tắc giả định quyền tác giả là hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế và đáp ứng nhu cầu thực tiễn, tuy nhiên, các quy định liên quan vẫn còn tồn tại một số bất cập. Để giải quyết những bất cập đó, nhóm tác giả đã dựa vào việc phân tích các quy định của pháp luật bản quyền ở Việt Nam và một số nước khác như Trung Quốc,

*, **, *** Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ.

¹ Đề tài này được tài trợ bởi Trường Đại học Cần Thơ, Mã số: T2023-33.

Indonesia làm cơ sở cho các đề xuất nhằm hoàn thiện quy định trong lĩnh vực này.

2. Giới thiệu chung về nguyên tắc giả định quyền tác giả

2.1. Khái quát về “nguyên tắc giả định”

Nói chung, “nguyên tắc giả định” nhằm mục đích thiết lập một cơ chế, theo đó, thay vì chứng minh rằng X là đúng, chỉ cần chứng minh Y là đúng cũng có nghĩa là X đúng². Ví dụ: A đang “chiếm hữu” một tài sản và B nghi ngờ A đang chiếm hữu “trái phép” tài sản đó. Như vậy, nếu có nguyên tắc giả định rằng: “Nếu một người đang chiếm hữu một tài sản thì người đó được coi như có quyền đối với tài sản đó, trừ khi có bằng chứng ngược lại”, thì lúc này, A không có nghĩa vụ chứng minh việc chiếm hữu của mình là “hợp pháp” mà trách nhiệm chứng minh A chiếm hữu “không hợp pháp” thuộc về B. Qua ví dụ trên có thể thấy rằng việc tồn tại một nguyên tắc giả định có thể giúp người chiếm hữu tránh được rắc rối, chẳng hạn như phải chứng minh lặp đi lặp lại, hoặc bị làm phiền khi người khác nghi ngờ về tư cách chiếm hữu tài sản của mình.

Như vậy, khi coi quyền tác giả là một loại “tài sản” thì cũng rất cần thiết phải có nguyên tắc giả định. Lợi ích đối với người nắm giữ quyền cũng rất rõ ràng: họ sẽ tránh được gánh nặng phải chứng minh mình là chủ thể quyền trong một số trường hợp nhất định.

2.2. Giả định quyền tác giả trong luật quốc tế

2.2.1. Trong Công ước Berne

Nguyên tắc chung được quy định trong luật pháp quốc tế được thể hiện tại Điều 15(1) của Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật³ (sau đây gọi là Công ước Berne):

“Để được thừa nhận là tác giả của các

tác phẩm văn học và nghệ thuật hưởng sự bảo hộ của Công ước này và được khởi kiện những người vi phạm tác phẩm của mình trước Tòa án ở các nước thành viên Liên hiệp, nếu không có bằng chứng ngược lại, tác giả chỉ cần ghi tên mình trên tác phẩm theo như thông lệ. Khoản này cũng áp dụng cả khi tên tác giả là một bút hiệu nếu bút hiệu tác giả dùng không gây nên một nghi vấn nào về danh tính thật của tác giả”.

Nguyên tắc trên có thể hiểu là thay vì chứng minh tác giả A có quyền tác giả đối với tác phẩm X, chỉ cần tên của A xuất hiện trên X thì A được suy luận có quyền tác giả đối với X, trừ khi được chứng minh ngược lại. Nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng trong trường hợp tác phẩm được đề cập là tác phẩm điện ảnh, theo đó, “một cá nhân hay một tổ chức có ghi tên trên tác phẩm [điện ảnh] theo như thông lệ, được xem là nhà sản xuất điện ảnh, trừ khi có bằng chứng ngược lại” (Điều 15(2) Công ước Berne).

Ngoài nguyên tắc chung về “suy đoán” như trên (hay theo thuật ngữ của pháp luật Việt Nam là “giả định”), đối với tác phẩm khuyết danh/bút danh, Công ước Berne đưa ra 02 cách suy luận để xác định người nắm giữ quyền tác giả như sau:

- Thứ nhất, nguyên tắc giả định người có quyền trong trường hợp tác phẩm đã xuất bản, theo đó: “Đối với những tác phẩm

² Xem: Leška, Rudolf, *Presumption of Authorship under the Berne Convention and its Application in the Online Environment*, 2019, https://www.researchgate.net/profile/Rudolf-Leska-2/publication/351361810_Presumption_of_Authorship_under_the_Berne_Convention_and_its_Application_in_the_Online_Environment/links/609403be458515d315ffc602/Presumption-of-Authorship-under-the-Berne-Convention-and-its-Application-in-the-Online-Environment.pdf, truy cập ngày 25/01/2024.

³ Tên tiếng Anh: The Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works, bản tiếng Anh của Công ước này, <https://www.wipo.int/wipolex/en/treaties/textdetails/12214>, truy cập ngày 25/01/2024.

khuyết danh và những tác phẩm bút danh, [...] Nhà xuất bản có tên ghi trên tác phẩm được thừa nhận là đại diện của tác giả mà không cần bằng chứng gì khác. Với tư cách này, Nhà xuất bản có hưởng quyền được bảo hộ và thực thi quyền của tác giả” (Điều 15(3) Công ước Berne).

- Thứ hai, nguyên tắc giả định người có quyền đối với tác phẩm chưa xuất bản, theo đó: “Trong trường hợp những tác phẩm chưa xuất bản mà chưa biết ai là tác giả, nhưng có đủ cơ sở để cho rằng tác giả là công dân một nước thành viên Liên hiệp, thì pháp luật quốc gia thành viên Liên hiệp có khả năng chỉ định một cơ quan có thẩm quyền đại diện cho tác giả và có thẩm quyền bảo hộ và thực thi quyền tác giả trong các nước thành viên Liên hiệp”. Trong trường hợp này, tên của cơ quan được chỉ định đại diện cho tác giả phải được thông báo cho các quốc gia Thành viên khác của Công ước (Điều 15(4) Công ước Berne). Nguyên tắc này có thể được áp dụng cho các tác phẩm văn học dân gian mà tác giả thường không được biết đến⁴.

Về mặt ưu điểm, các nguyên tắc trên là sự bổ sung hợp lý cho nguyên tắc “bản quyền phát sinh tự động” mà không cần thông qua thủ tục đăng ký. Ngoài ra, nó còn giúp tác giả giảm bớt gánh nặng chứng minh mình là chủ sở hữu bản quyền trừ khi được chứng minh ngược lại⁵. Tuy nhiên, chúng cũng có điểm yếu là không xác định rõ ràng thuật ngữ “tác giả” nghĩa là gì: “chủ sở hữu bản quyền” hay “người sáng tạo ra tác phẩm”? Về ý nghĩa của thuật ngữ “tác giả”, Công ước Berne cho phép các nước thành viên đưa ra các cách hiểu cho riêng mình, vì vậy, nguyên tắc “giả định quyền tác giả” sẽ khác nhau ở mỗi quốc gia khi mỗi nước có thể thiết lập các giả định riêng biệt để suy đoán ai là “chủ sở hữu bản

quyền” hay ai là “người sáng tạo ra tác phẩm”. Bên cạnh đó, cụm từ “theo như thông lệ” như được thể hiện trong Điều 15(1) và 15(2) của Công ước cũng không được giải thích rõ ràng, vì vậy, vấn đề này cũng sẽ được điều chỉnh theo pháp luật của các nước thành viên Công ước.

2.2.2. Nguyên tắc giả định quyền tác giả trong pháp luật bản quyền quốc gia

Trong khi Công ước Berne chỉ đưa ra nguyên tắc cơ bản về “giả định quyền tác giả” và đặt ra “tiêu chuẩn tối thiểu” cho vấn đề này thì pháp luật bản quyền của các nước thành viên Công ước này một mặt lại áp dụng các “tiêu chuẩn tối thiểu” đó, một mặt bổ sung thêm những quy định phù hợp với điều kiện trong nước. Luật bản quyền của Trung Quốc và Indonesia là hai ví dụ điển hình.

Tại Trung Quốc, các vấn đề liên quan đến lĩnh vực bản quyền được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Bản quyền Trung Quốc, ban hành năm 1990, sửa đổi năm 2001, 2010 và 2020 (sau đây gọi tắt là Luật Bản quyền Trung Quốc)⁶. Theo quy định của Luật này, nếu không có quy định khác thì quyền tác giả đối với tác phẩm thuộc về tác giả của tác phẩm đó và tác giả của tác phẩm là cá nhân tạo ra tác phẩm (Điều 11). Tuy nhiên, Luật Bản quyền Trung Quốc cũng đặt ra “nguyên tắc suy đoán” trong lĩnh vực quyền tác giả như sau (Điều 12(1)):

“Thế nhân, pháp nhân hoặc tổ chức

⁴ Xem: WIPO, *Guide to the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works* (Paris Act, 1971). Vol. 615. WIPO, 1978, đoạn 15.9 và 15.10.

⁵ WIPO, *Guide to the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works* (Paris Act, 1971). Vol. 615. WIPO, 1978, đoạn 15.9 và 15.10, đoạn 15.1 and 15.2.

⁶ Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng bản dịch tiếng Anh của Luật Bản quyền Trung Quốc (không chính thức), từ trang “The National Law Review”, <https://www.natlawreview.com/article/china-s-national-people-s-congress-releases-translation-amended-copyright-law>, truy cập ngày 25/01/2024.

không có tư cách pháp nhân được gắn tên vào tác phẩm là tác giả của tác phẩm và có các quyền tương ứng đối với tác phẩm, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại”.

Như vậy, việc tên của chủ thể xuất hiện trên tác phẩm có thể là căn cứ để “suy đoán” quyền của chủ thể đó. Nguyên tắc này đã được áp dụng khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Năm 2015, Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc đã đồng ý với quyết định của Tòa án cấp dưới khi công nhận tên tác giả được ghi dưới dạng hình mờ kỹ thuật số trên ảnh kỹ thuật số có thể được coi là “chữ ký số” của tác giả và là bằng chứng về quyền tác giả của người đó⁷. Nói cách khác, việc hiển thị tên tác giả trên tác phẩm dưới dạng điện tử được Luật Bản quyền Trung Quốc thừa nhận là cơ sở để “suy đoán” về bản quyền⁸.

Nguyên tắc nêu tại Điều 12(1) của Luật Bản quyền Trung Quốc có hai ý nghĩa. Thứ nhất, nó công nhận rằng “tác giả” có thể là một “pháp nhân” hoặc một “tổ chức không có tư cách pháp nhân” chứ không chỉ là một “thể nhân”. Thứ hai, nó chỉ xác định một người là “tác giả” và không nêu rõ nội dung các quyền được hưởng. Nói cách khác, “tác giả” này có được hưởng các quyền như “tác giả sáng tạo” hay “chủ sở hữu” hay không thì còn tùy thuộc vào các quy định khác hoặc thỏa thuận khác giữa các bên. Về cơ sở của “nguyên tắc suy đoán”, Luật Bản quyền Trung Quốc chỉ đưa ra một căn cứ đó là dựa trên tên của tác giả khi nó được “gắn vào tác phẩm”. Quy định này có những điểm tương đồng với quy định tại Điều 15(3) của Công ước Berne; tuy nhiên, khuyết điểm của Luật Bản quyền Trung Quốc là không nêu rõ “tên tác giả” gắn với tác phẩm có bao gồm cả bút danh của tác giả hay chỉ bao gồm tên thật của người đó.

Tại Indonesia, văn bản pháp lý chính

trong lĩnh vực bản quyền là Luật Bản quyền, được thông qua năm 2014 (sau đây gọi là Luật Bản quyền Indonesia). “Nguyên tắc suy đoán” về bản quyền được Luật này quy định như sau (Điều 31):

“Trừ khi được chứng minh khác đi, người được coi là tác giả là người có tên:

a. Được nêu trong tác phẩm; b. Được tuyên bố là tác giả của tác phẩm; c. Được ghi trong Giấy chứng nhận về ghi nhận thông tin tác phẩm; và/hoặc d. Được liệt kê trong sổ đăng ký chung của tác phẩm với tư cách là tác giả”.

Đối với các tác phẩm được thể hiện bằng lời nói mà chưa được thể hiện bằng văn bản, Luật Bản quyền Indonesia đưa ra nguyên tắc bổ sung như sau (Điều 32):

“[...]Trừ khi được chứng minh ngược lại, người nào trình bày [tác phẩm nói] mà không có bất kỳ tài liệu bằng văn bản nào và không có thông tin nào khác về tác giả của nó, được coi là tác giả”.

Ngoài các nguyên tắc trên, vì Indonesia là thành viên của Công ước Berne nên bản quyền sẽ tự động phát sinh mà không cần đăng ký; tuy nhiên, sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, giá trị đăng ký quy định tại Điều 69(4) của Luật Bản quyền Indonesia như sau:

“Trừ khi được chứng minh khác, Giấy chứng nhận đăng ký [...] là bằng chứng sơ bộ về quyền sở hữu đối với tác phẩm...”.

Xét trong mối liên hệ giữa các quy định

⁷ Xem Bản án số 1904 (2015) của Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc (Huagai Creative (Beijing) trong vụ *Image Technology Co., Ltd. v. Xinxiang Tianfeng Machinery Manufacturing Co., Ltd.*, <http://wenshu.court.gov.cn>, truy cập ngày 25/01/2024.

⁸ Trong một số trường hợp, một “dấu thời gian điện tử (digital timestamp) - thể hiện như một sơ đồ mã - có thể được xem như một biến thể của chữ ký điện tử. Xem Lee, Kok-Wah, Gita Radhakrishna và Lake-Tee Khaw, *The Proof of Copyright Ownership Using Digital Timestamp in Malaysia*, 1987, tr.1.

của Luật Bản quyền Indonesia tại Điều 31, Điều 32 và Điều 69(4), có thể thấy hai nguyên tắc được đề cập: (1) nguyên tắc suy đoán dựa trên “tên tác giả” xuất hiện trên tác phẩm hoặc trên các tài liệu, chứng cứ khác và (2) nguyên tắc suy đoán dựa trên “hành vi xảy ra trên thực tế” chỉ áp dụng đối với tác phẩm nói. Liên quan đến nguyên tắc suy đoán dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký tác phẩm quy định tại Điều 69(4), nó dường như không hoàn toàn độc lập với nguyên tắc dựa theo tên tác giả xuất hiện trên tác phẩm, vì xét cho cùng, thông tin thể hiện trên Giấy chứng nhận, ví dụ: tên tác giả, có thể là yếu tố làm cơ sở cho việc suy đoán quyền.

Căn cứ các quy định trên, trong trường hợp xảy ra tranh chấp bản quyền đối với một tác phẩm nhất định, thì bên thực hiện thủ tục đăng ký bản quyền không phải chứng minh mình là chủ thể có quyền, trừ khi bên kia có bằng chứng ngược lại. So với các nguyên tắc được Công ước Berne và Luật Bản quyền Trung Quốc đặt ra, Luật Bản quyền Indonesia đưa ra các “nguyên tắc suy đoán” toàn diện hơn, vì nó tính đến nhiều yếu tố như “tên tác giả” và hành vi “trình bày tác phẩm nói”. Về việc thể hiện tên tác giả, Luật Bản quyền Indonesia cũng quy định rất rõ ràng khi quy định một số trường hợp nhất định, cụ thể là việc “thể hiện tên trên tác phẩm”, việc được “tuyên bố là tác giả” của tác phẩm, hoặc việc “thể hiện tên văn bản” đăng ký bản quyền hoặc giấy chứng nhận bản quyền. Tuy nhiên, quy định tại Điều 31(1) của Luật này cũng không xác định rõ thứ tự ưu tiên của các yếu tố vừa nêu. Ví dụ, nếu tên của tác giả được giới thiệu trong tác phẩm và trong Giấy chứng nhận không giống nhau thì không rõ “nguyên tắc suy đoán” sẽ được áp dụng dựa vào yếu tố nào.

2.3. Quy định của pháp luật Việt Nam về nguyên tắc giả định quyền tác giả

Nguyên tắc giả định (hay suy đoán) thực chất không phải là nội dung xa lạ trong pháp luật dân sự Việt Nam vì nó đã tồn tại trong một số lĩnh vực liên quan đến tài sản và quan hệ hôn nhân gia đình. Riêng trong lĩnh vực quyền tác giả, nguyên tắc giả định quyền tác giả đã được thiết lập một cách “không chính thức” từ rất sớm, tuy nhiên, phải đến lần sửa đổi thứ ba của Luật SHTT vào năm 2022, nguyên tắc giả định quyền tác giả mới chính thức được thừa nhận.

2.3.1. Sự tồn tại của nguyên tắc giả định trong pháp luật dân sự

Trong lĩnh vực dân sự, nhìn chung, thuật ngữ “giả định” không được sử dụng, thay vào đó, Bộ luật Dân sự sử dụng thuật ngữ “suy đoán” với ý nghĩa tương tự. Trong các lĩnh vực khác của dân sự như hôn nhân và gia đình, thuật ngữ suy đoán/giả định không được trực tiếp ghi nhận, nhưng thông qua các quy định có liên quan, chúng ta có thể thấy sự tồn tại của nguyên tắc suy đoán/giả định.

Dưới góc độ tài sản, khoản 1 và 2 Điều 184 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh” và “trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó”, đồng thời, “người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền”. Như vậy, người đang chiếm hữu tài sản sẽ không gặp bất tiện khi phải chứng minh quyền của mình đối với tài sản mà mình đang chiếm hữu khi bị người khác đặt nghi vấn. Ngược lại, người đưa ra nghi vấn người khác về quyền sở hữu tài sản mà người đó đang chiếm hữu

phải có nghĩa vụ chứng minh sự nghi ngờ đó là có cơ sở và hợp lý. Điều đáng chú ý là, Bộ luật Dân sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ “suy đoán”, tuy nhiên, xét về ý nghĩa, nó tương đồng với thuật ngữ “giả định” trong Luật SHTT.

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, “nguyên tắc suy đoán” cũng được áp dụng để xác định các vấn đề liên quan đến nhân thân như con cái của hai vợ chồng, hay vấn đề về tài sản như tài sản chung của vợ chồng. Về nguyên tắc nhận con chung, khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”, và “con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”. Quy định này gián tiếp tạo ra cách suy luận như sau: Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó, hoặc con sinh ra sau thời điểm chấm dứt hôn nhân 300 ngày sẽ được “suy đoán” là con chung của hai vợ chồng nếu không có chứng cứ nào khác. Về tài sản, Điều 33(3) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng đưa ra nguyên tắc chung như sau: “Khi không có căn cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp giữa vợ và chồng là tài sản riêng của mình, tài sản này được coi là tài sản chung”. Với cách lập luận tương tự, chúng ta nhận ra sự tồn tại của sự “suy đoán” một tài sản đang tranh chấp giữa hai vợ chồng là tài sản chung, trừ khi có chứng cứ ngược lại.

Qua các phân tích trên có thể thấy rằng trong quy định của pháp luật dân sự Việt Nam có nguyên tắc giả định (hay suy đoán) liên quan đến nhiều vấn đề, đặc biệt trong lĩnh vực quyền nhân thân và tài sản. Vì vậy, việc thiết lập nguyên tắc tương tự trong lĩnh

vực quyền tác giả là phù hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền tác giả được pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Hơn nữa, với tư cách là thành viên của Công ước Berne, việc thiết lập nguyên tắc suy đoán trong lĩnh vực quyền tác giả cũng nhằm mục đích giúp pháp luật về quyền tác giả của Việt Nam hài hòa với các quy định có liên quan, như đã nêu tại Điều 15 của Công ước này.

2.3.2. Nguyên tắc giả định quyền tác giả trước lần sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022

Trước năm 2022, nhìn chung luật pháp về quyền tác giả ở Việt Nam chưa có quy định nào ghi nhận một cách trực tiếp sự tồn tại của nguyên tắc giả định quyền tác giả. Tuy nhiên, khi xem xét quy định liên quan đến đăng ký quyền tác giả, có vẻ như các nhà lập pháp cũng đã gián tiếp đưa ra một nguyên tắc có ý nghĩa tương tự. Khoản 3 Điều 49 Luật SHTT năm 2005 quy định:

“Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả [...] không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả [...] thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại”.

Về mặt câu từ, quy định trên chỉ ra lợi ích mà người đăng ký quyền tác giả được hưởng sau khi đăng ký quyền tác giả, tuy nhiên, điều này tạo ra một “nguyên tắc suy đoán ẩn”, theo đó: “Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả mà một người được cấp sẽ được coi là “bằng chứng” để chứng minh bản quyền trong tranh chấp”. Nói cách khác, trong trường hợp xảy ra tranh chấp bản quyền, người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bản quyền sẽ được “giả định” là chủ sở hữu quyền, trừ khi bên kia chứng minh ngược lại.

Về hệ quả cụ thể của “giả định” như trên, mặc dù Luật SHTT năm 2005 chưa có giải thích rõ ràng nhưng có thể suy ra rằng việc

“giả định” sẽ nhằm mục đích xác định tư cách của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả vì đây là những nội dung thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả do cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực này tại Việt Nam cấp.

Tuy nhiên, do Việt Nam là thành viên của Công ước Berne từ năm 2004⁹ nên nguyên tắc “giả định” gián tiếp nêu trên rõ ràng không phù hợp với nguyên tắc quyền tác giả phát sinh tự động theo Công ước Berne. Trong trường hợp điển hình, tác giả nếu không thực hiện đăng ký quyền tác giả có thể bị thiệt thòi nếu có người khác lấy tác phẩm của mình và đăng ký mạo nhận với thông tin sai sự thật. Nếu các bên trong tranh chấp đều không có ai thực hiện việc đăng ký, trách nhiệm chứng minh sẽ không loại trừ cho bên nào bởi không có việc “suy đoán” hay “giả định” nào được áp dụng. Năm 2019, trong vụ *Thần đồng Đất Việt*¹⁰, nguyên đơn đã phải đưa ra nhiều chứng cứ để chứng minh mình là tác giả duy nhất của 04 “hình tượng nhân vật” trong bộ truyện tranh do bị đơn xuất bản, dù trên mỗi cuốn truyện tranh chỉ có bút danh của nguyên đơn được ghi nhận trên trang bìa với ý nghĩa ông là tác giả duy nhất của bộ truyện.

2.3.3. Nguyên tắc giả định quyền tác giả khi Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi lần thứ 3 năm 2022

Trong lần sửa đổi thứ ba của Luật SHTT (sau đây gọi là Luật SHTT năm 2022), nguyên tắc giả định về quyền tác giả được bổ sung rõ ràng, được quy định tại Điều 198a rằng: “[...] nếu không có chứng cứ ngược lại thì quyền tác giả [...] được giả định như sau: ... Cá nhân, tổ chức được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, [...] nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm [...] đó”.

Để giải thích việc tác giả có thể được “nêu tên theo cách thông thường”, luật quy định rằng đó là khi tên của tác giả xuất hiện trên tác phẩm gốc hoặc các tài liệu liên quan (nếu có). Trong trường hợp tác phẩm gốc và tài liệu liên quan không còn tồn tại thì tên tác giả có thể được ghi trên các bản sao được xuất bản hợp pháp tương ứng. Nguyên tắc này sau đó được giải thích chi tiết hơn tại Điều 59 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan (Nghị định 17). Một cách tổng quát, theo Luật SHTT năm 2022 và Nghị định 17, nguyên tắc giả định quyền tác giả có thể được tóm tắt như sau:

- Về mục đích áp dụng: nguyên tắc giả định này không chỉ được áp dụng trong tranh chấp quyền tác giả theo thủ tục dân sự mà còn trong các thủ tục xử lý vi phạm hành chính, hình sự¹¹;

- Về đối tượng được hưởng quyền: nguyên tắc suy đoán được áp dụng đối với¹²:

- + Cá nhân: có tên (tên thật hoặc bút danh) được thể hiện là tác giả trên bản sao tác phẩm đã công bố hoặc trên tác phẩm nghệ thuật gốc theo cách thông thường. Trong trường hợp này, người đó được coi là tác giả cho đến khi được chứng minh ngược lại;

- + Nhà xuất bản: chỉ khi tác phẩm đã được xuất bản không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh). Trong trường hợp này, nhà xuất bản có tên trên bản sao tác phẩm được

⁹ Kể từ ngày 26/10/2004, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước Berne.

¹⁰ Xem Bản án số 35/2019/DS-ST ngày 18/02/2019 của TAND quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

¹¹ Đoạn đầu tiên Điều 198a của Luật SHTT.

¹² Khoản 2, 3 Điều 59 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

coi là người giữ bản quyền. Đây thực chất là một quy tắc dành riêng cho các tác phẩm khuyết danh hoặc không rõ tác giả.

Đáng chú ý là, pháp luật Việt Nam còn quy định nguyên tắc suy đoán “gián tiếp”, theo đó, trong trường hợp bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm không còn tồn tại thì chủ sở hữu quyền tác giả cũng được xác định trên cơ sở bản gốc và bản sao của “tác phẩm khác có liên quan” mà tên tác giả xuất hiện “trong chùng mục hợp lý” để xác nhận chủ thể quyền. Nói cách khác, việc suy đoán về quyền tác giả của tác phẩm này có thể được thực hiện thông qua bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm khác. Quy định này được dùng để giải quyết tình huống sau: Tác phẩm A là tác phẩm phái sinh và được sáng tạo dựa trên tác phẩm B. Đối với tác phẩm A, thông tin về tác giả đã được xác định rõ ràng, còn thông tin về tác giả của tác phẩm B thì chưa có. Như vậy, nếu bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm A có chứa thông tin về tác giả của tác phẩm gốc B thì thông tin này có thể được dùng để “suy đoán” quyền tác giả của tác phẩm B. Điều này có vẻ phù hợp với trường hợp đặc biệt như khi tác phẩm được tạo ra trên cơ sở hệ thống chuỗi khối (block-chain), lúc đó, việc giả định quyền tác giả liên quan đến một tác phẩm có thể dựa trên cơ sở dữ liệu có liên quan¹³.

Tóm lại, Luật SHTT trong lần sửa đổi năm 2022 đã đưa ra hai nguyên tắc giả định về bản quyền dựa trên:

- Tên tác giả trên bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm: theo quy định tại Điều 198a;
- Thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký: theo quy định tại khoản 3 Điều 49.

Luật cũng quy định cơ sở thứ nhất nêu trên sẽ được áp dụng đối với trường hợp tác phẩm chưa được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, nếu bản quyền đã

được đăng ký và Giấy chứng nhận đã được cấp, chúng ta có thể suy đoán rằng cơ sở thứ hai nêu trên sẽ được áp dụng¹⁴.

3. Một số bất cập của pháp luật Việt Nam về giả định quyền tác giả và đề xuất hoàn thiện

Nhìn chung, các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ của Việt Nam đều phù hợp với nội dung tại Điều 15 Công ước Berne, theo đó, nguyên tắc giả định quyền tác giả chủ yếu dựa vào danh tính của tác giả được ghi trên tác phẩm. Riêng đối với tác phẩm khuyết danh, nếu tác phẩm đã được công bố thì người giữ bản quyền sẽ là nhà xuất bản có tên trên tác phẩm đó. Tuy vậy, quy định hiện hành cũng bộc lộ một số bất cập nhất định liên quan đến việc trùng lặp khi việc giả định căn cứ vào tên tác giả, việc áp dụng nguyên tắc giả định khi có sai sót của cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, hệ quả của nguyên tắc giả định và khoảng trống pháp lý về giả định khi tác phẩm có đồng tác giả khuyết danh.

3.1. Sự chồng lấn của nguyên tắc giả định dựa trên yếu tố tên tác giả

Theo luật hiện hành, nguyên tắc suy đoán dựa trên tên tác giả chỉ áp dụng khi tên này xuất hiện trên tác phẩm hoặc trên bản sao của tác phẩm và chỉ áp dụng khi quyền tác giả chưa được đăng ký. Trong trường hợp quyền tác giả đã được đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký sẽ là bằng chứng về việc sở hữu quyền. Tuy nhiên, suy cho cùng, dù việc giả định là dựa vào Giấy chứng nhận đăng ký, nó cũng phải căn cứ

¹³ Savelyev, Alexander, *Copyright in the blockchain era: Promises and challenges*, Computer law & Security review 34, no. 3 (2018), 550-561, tr.16, <https://wp.hse.ru/data/2017/11/21/1160790875/77LAW2017.pdf>, truy cập ngày 25/01/2024.

¹⁴ Khoản 2, 3 Điều 65 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

vào thông tin về tác giả, trong đó có tên tác giả được ghi nhận trong Giấy chứng nhận. Nói cách khác, tuy Luật SHTT đưa ra hai “nguyên tắc giả định” được quy định trong Điều 49(3) và Điều 198a, nhưng về cơ bản, cả hai đều liên quan đến việc thể hiện tên của tác giả. Vì vậy, việc tách các quy định thành hai “nguyên tắc” riêng biệt hiện nay là chưa thực sự phù hợp.

Giải pháp cho thiếu sót này là việc tham khảo kinh nghiệm của Luật Bản quyền Indonesia, nghĩa là đưa ra một nguyên tắc giả định duy nhất liên quan đến danh tính tác giả. Cụ thể, cần bổ sung vào khoản 2 Điều 198a quy định liên quan đến “danh tính tác giả” là căn cứ cho việc giả định bao gồm:

- Tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) được thể hiện trên bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm;

- Tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) được tuyên bố là tác giả của tác phẩm;

- Tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) được thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

- Tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, ví dụ: Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả như Luật SHTT ghi nhận tại khoản 1 Điều 54.

Trong số các yếu tố được đề cập ở trên, ba yếu tố sau tạo sự “bổ sung” cho nguyên tắc hiện tại đang được ghi nhận tại Điều 198a Luật SHTT năm 2022. Thực tiễn xét xử chỉ ra rằng nếu những căn cứ bổ sung này được áp dụng thì tác giả sẽ có lợi thế hơn trong việc chứng minh mình là chủ thể quyền. Trong vụ kiện *Thần đồng Đất Việt*, nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ cho thấy, khi xuất bản Tập 24 và 27 của bộ truyện, bị đơn đã mô tả “quá trình sáng tạo” của

tác giả (tức nguyên đơn). Trong mô tả đó, chỉ ghi nhận rằng duy nhất nguyên đơn là người sáng tạo ra bộ truyện mà không có tác giả nào khác tham gia. Giả sử “căn cứ thứ hai” nêu trên đã được thừa nhận trong Luật SHTT lúc bấy giờ thì với chứng cứ vừa nêu, nguyên đơn không cần phải chứng minh gì thêm liên quan đến quyền tác giả của mình, bởi mô tả về “quá trình sáng tạo” mà bị đơn thể hiện như trên đồng nghĩa với việc bị đơn đã “tuyên bố” về tư cách của nguyên đơn là tác giả duy nhất, và đây chính là căn cứ giả định về quyền tác giả của nguyên đơn đối với sáng tạo của mình.

3.2. **Bất cập trong việc áp dụng nguyên tắc giả định dựa trên việc đăng ký**

Như đã phân tích ở phần trên, pháp luật hiện hành quy định rằng căn cứ về tên tác giả trên bản gốc hoặc bản sao tác phẩm sẽ được áp dụng trong trường hợp quyền tác giả chưa được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Nếu quá trình đăng ký đã thực hiện và Giấy chứng nhận đã được cấp, người được cấp phép sẽ không có nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp có tranh chấp về bản quyền. Tuy nhiên, quy định này trở nên bất hợp lý nếu xảy ra sai sót của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến việc cấp nhiều Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho cùng một tác phẩm. Vụ kiện tụng gần đây giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ TĐ (TĐ) và Công ty Cổ phần Công nghệ DT (DT) là minh chứng cho bất cập này¹⁵.

Tháng 02 năm 2023, TĐ gửi đơn khiếu nại lên Cục Bản quyền tác giả về việc DT “vi phạm bản quyền” đối với chương trình máy tính chuyên quản lý nhà hàng, khách sạn mang tên *DiHOTEL*, được cấp

¹⁵ Thành Luân, *Một phần mềm Việt được cấp sở hữu trí tuệ cho 2 công ty?* <https://thanhluan.vn/mot-phan-mem-viet-duoc-cap-so-huu-tri-tue-cho-2-cong-ty-185230721140309368.htm>, truy cập ngày 25/01/2024.

Giấy chứng nhận vào tháng 10/2022 (số 9004/2022/QTG). Trong vụ việc này, DT đã xin cấp giấy chứng nhận bản quyền cho một phần mềm khác có chức năng tương tự, tên là *PMSPROUD*. Tuy nhiên, TĐ cho rằng *PMSPROUD* của DT thực chất là bản sao chép của *DiHOTEL*. Tháng 6 năm 2023, sau khi TĐ phản đối, Cục Bản quyền tác giả vẫn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho *PMSPROUD* (số 5067/2023/QTG).

Tranh chấp trên vẫn đang được giải quyết và chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan chức năng. Tuy nhiên, giả định rằng thực sự có sai sót trong quá trình xem xét đơn đăng ký dẫn đến việc cấp 02 Giấy chứng nhận quyền tác giả cho cùng một tác phẩm và nếu cả hai bên trong tranh chấp đều viện dẫn khoản 3 Điều 49 của Luật SHTT để không phải xuất trình thêm bằng chứng chứng minh bản quyền của mình thì quá trình giải quyết tranh chấp có thể bị kéo dài. Trong trường hợp này, sẽ hợp lý hơn nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu các bên liên quan cung cấp thêm bằng chứng, kể cả khi cả hai bên đều có Giấy chứng nhận. Nói cách khác, quá trình giải quyết tranh chấp sẽ còn dựa vào các bằng chứng khác, như bản gốc và bản sao tác phẩm mà trên đó có thể hiện tên thật hoặc bút danh của tác giả, mặc dù Giấy chứng nhận đã được cấp.

Từ các phân tích trên, chúng tôi cho rằng nguyên tắc giả định cần được sửa đổi (vào khoản 2 và 3 Điều 65 Nghị định 17) với nội dung cụ thể như sau:

- Nếu chưa đăng ký quyền tác giả thì nguyên tắc giả định sẽ dựa trên tên tác giả xuất hiện trên bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm;

- Nếu quyền tác giả đã được đăng ký, việc giả định sẽ dựa trên thông tin có trong

Giấy chứng nhận đăng ký. Tuy nhiên, nếu thông tin trên Giấy chứng nhận cũng không đủ để xác định ai là người có quyền thì việc suy đoán sẽ được thực hiện dựa trên tên của tác giả xuất hiện trên bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm.

Ngoài ra, chúng ta cần ghi nhận thêm các thông tin về tác giả thể hiện trên các tài liệu khác. Theo kinh nghiệm của Luật Bản quyền Indonesia, thông tin tác giả được lưu trữ trong Sổ đăng ký bản quyền quốc gia¹⁶ cũng là yếu tố có thể dùng để chứng minh việc một người sở hữu bản quyền đối với tác phẩm. Điều này là cần thiết trong một số trường hợp nhất định, ví dụ như trong trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký.

3.3. Bất cập về hệ quả của nguyên tắc giả định

Theo Luật SHTT Việt Nam hiện hành, nguyên tắc giả định không xác định rõ việc áp dụng nguyên tắc sẽ dẫn đến suy đoán một người là “người sáng tạo” tác phẩm hay là “chủ sở hữu quyền tác giả”¹⁷. Dưới góc độ pháp lý, vai trò của “người sáng tạo” và “chủ sở hữu quyền tác giả” là khác nhau và có thể dẫn đến việc nắm giữ các quyền khác nhau tương ứng. Cụ thể, trong khi “người sáng tạo” thường sẽ nắm giữ các quyền nhân thân, thì “chủ sở hữu quyền tác giả” sẽ nắm giữ quyền tài sản. Như vậy, nếu nguyên tắc giả định quyền tác giả có thể chỉ rõ “tác giả” hoặc “chủ sở hữu quyền tác giả” là ai thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi

¹⁶ Theo quy định tại Điều 54(1) của Luật SHTT, Cơ quan đăng ký quốc gia về quyền tác giả và quyền liên quan là nơi lưu giữ thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả.

¹⁷ Về sự khác nhau giữa quyền của người “sáng tạo” và “sở hữu” của quyền tác giả, xem thêm Peng, Sik Cheng, *Proving authorship and ownership under Malaysian copyright law*, WIPO-WTO Colloquium Papers, Asian Edition, 2017, https://www.wto.org/english/tratop_e/trips_e/colloquium_papers_e/2017_asian/chapter_9_2017_e.pdf, truy cập ngày 25/01/2024.

cho các bên liên quan trong việc khai thác quyền của mình.

Để giải quyết những bất cập nêu trên, chúng tôi đề xuất bổ sung khoản 2a và 2b vào Điều 59 của Nghị định 17 các quy định cụ thể như sau:

- Trong trường hợp bản quyền chưa đăng ký và áp dụng nguyên tắc giả định dựa trên tên tác giả thì người có tên được ghi nhận mặc nhiên có tư cách là tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, tức là sở hữu toàn bộ các quyền nhân thân và quyền tài sản. Nếu tên tổ chức được ghi nhận thì tổ chức đó có quyền tài sản chứ không có các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm;

- Trong trường hợp quyền tác giả được đăng ký, thì tư cách “tác giả” hay “chủ sở hữu” của chủ thể sẽ căn cứ vào thông tin thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc thông tin được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, ví dụ: trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả.

Tuy nhiên, theo kinh nghiệm từ pháp luật bản quyền của Trung Quốc và Indonesia, cần bổ sung quy định nếu có bằng chứng ngược lại, chẳng hạn như có thỏa thuận giữa các bên thì nguyên tắc trên sẽ không được áp dụng. Trong trường hợp đó, quyền lợi của các bên liên quan sẽ tùy thuộc vào nội dung đã thỏa thuận.

3.4. Bất cập về nguyên tắc giả định quyền tác giả trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả khuyết danh

Quy định về giả định quyền tác giả hiện hành chưa rõ ràng trong trường hợp sau: một tác phẩm có hai đồng tác giả, một người đã được xác định danh tính còn người kia thì không. Trong trường hợp này, việc khai thác bản quyền tác phẩm trên có thể gặp khó khăn vì pháp luật không quy định rõ ai sẽ sở hữu/quản lý bản quyền, ít nhất là

cho đến khi thông tin về tác giả khuyết danh được tiết lộ.

Giải pháp cho trường hợp này là giao cho đồng tác giả đã được xác định (hoặc người thừa kế của họ) quản lý bản quyền tác phẩm cho đến khi xác định được danh tính của đồng tác giả khuyết danh. Giải pháp này khá giống với quy định hiện hành của Bộ luật Dân sự năm 2015 liên quan đến quản lý tài sản của người rơi vào hoàn cảnh đặc biệt như bị tuyên bố “vắng mặt nơi cư trú” (Điều 65) hoặc “mất tích” (Điều 69). Trong những trường hợp như vậy, nếu tài sản có đồng sở hữu thì người đồng sở hữu đó có quyền quản lý tài sản cho đến khi người đồng sở hữu “vắng mặt” hoặc “mất tích” trở về. Giải pháp trên có thể được ghi nhận thành Điều 42a trong Luật SHTT như sau:

“Trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả mà có đồng tác giả chưa xác định được danh tính thì quyền tác giả được đồng tác giả đã xác định được danh tính quản lý, cho đến khi danh tính tác giả khuyết danh đó được xác định, trừ khi có thỏa thuận khác”.

Tuy nhiên, cần làm rõ rằng việc cho phép đồng tác giả quản lý bản quyền tác phẩm trong trường hợp có “đồng tác giả không rõ danh tính” như trên không phải là “nguyên tắc suy đoán” của pháp luật quyền tác giả mà chỉ là giải pháp “lấp khoảng trống pháp lý” liên quan đến nguyên tắc suy đoán. Nói cách khác, về góc độ tài sản, quyền tác giả phải được nắm giữ, quản lý bởi một chủ thể nhất định và trong trường hợp này là đồng tác giả (mà danh tính được xác định), trừ khi có thỏa thuận khác.

Kết luận

Nguyên tắc suy đoán bản quyền là một nguyên tắc khá quan trọng vì nó cho phép người nắm giữ quyền không phải chứng minh trong một số trường hợp nhất định. Luật pháp quốc tế và quốc

gia trong lĩnh vực bản quyền đều quy định nguyên tắc này dưới nhiều hình thức khác nhau.

Tại Việt Nam, pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành thiết lập nguyên tắc giả định dựa trên tên tác giả và việc sở hữu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả. Tuy nhiên, các nguyên tắc này có phần trùng lặp vì chúng dường như đều dựa vào cùng một yếu tố, đó là tên tác giả. Hơn nữa, việc giả định dựa trên tên cũng khá hạn chế khi chỉ nhắc đến một trường hợp: tên tác giả xuất hiện trên tác phẩm, trong khi thông tin này cũng có thể xuất hiện ở các nguồn khác, chẳng hạn như dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền. Một mặt, nguyên tắc giả định cũng không rõ ràng về hệ quả là nhằm xác định ai là tác giả hay ai là chủ sở hữu bản quyền. Mặt khác, nó không đưa ra giải pháp rõ ràng nếu có các đồng tác giả trong đó có người không thể xác định thông tin, thì bản quyền của tác phẩm sẽ được ai quản lý.

Giải pháp cho các vấn đề trên là đưa ra một cái nhìn toàn diện về yếu tố “tên tác giả” trong nguyên tắc giả định, theo đó, khi thông tin này xuất hiện trên các tài liệu khác nhau, nó cần được thừa nhận là bằng chứng chứ không chỉ đơn giản dựa vào tên xuất hiện trong tác phẩm. Ngoài ra, pháp luật cần quy định các nguyên tắc suy đoán cần được áp dụng bổ sung cho nhau, đặc biệt trong trường hợp có sai sót trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả. Cuối cùng, pháp luật cần quy định rõ hơn liệu việc suy đoán có dẫn đến xác định tư cách “tác giả sáng tạo” hay “chủ sở hữu quyền tác giả” hay không, đồng thời, bổ sung quy định cho phép

đồng tác giả quản lý bản quyền đối với tác phẩm khi không xác định được đồng tác giả còn lại. □

Tài liệu tham khảo

1. Lee, Kok-Wah, Gita Radhakrishna và Lake-Tee Khaw, *The Proof of Copyright Ownership Using Digital Timestamp in Malaysia*, 1987.
2. Leška, Rudolf, *Presumption of Authorship under the Berne Convention and its Application in the Online Environment*, 2019, https://www.researchgate.net/profile/Rudolf-Leska-2/publication/351361810_Presumption_of_Authorship_under_the_Berne_Convention_and_its_Application_in_the_Online_Environment/links/609403be458515d315ffc602/Presumption-of-Authorship-under-the-Berne-Convention-and-its-Application-in-the-Online-Environment.pdf, truy cập ngày 25/01/2024.
3. Luật Bản quyền Indonesia năm 2014, (Bản dịch tiếng Anh không chính thức từ nguồn của WIPO, <https://www.wipo.int/wipolex/en/text/578067>, truy cập ngày 25/01/2024).
4. Luật Bản quyền Trung Quốc năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2001, 2010 và 2020 (Bản dịch tiếng Anh không chính thức), từ trang “The National Law Review”, <https://www.natlawreview.com/article/china-s-national-people-s-congress-releases-translation-amended-copyright-law>, truy cập ngày 25/01/2024.
5. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022.
6. Nghị định số 17/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.
7. Peng, Sik Cheng, *Proving authorship and ownership under Malaysian copyright law*, WIPO-WTO Colloquium Papers, Asian Edition, 2017, https://www.wto.org/english/tratop_e/trips_e/colloquium_papers_e/2017_asian/chapter_9_2017_e.pdf, truy cập ngày 25/01/2024.
8. Savelyev, Alexander, *Copyright in the blockchain era: Promises and challenges*, Computer law & security review 34, no. 3 (2018), 550-561, <https://wp.hse.ru/data/2017/11/21/1160790875/77LAW2017.pdf>, truy cập ngày 25/01/2024.
9. Thành Luân, *Một phần mềm Việt được cấp sở hữu trí tuệ cho 2 công ty?*, <https://thanhvien.vn/mot-phan-mem-viet-duoc-cap-so-huu-tri-tue-cho-2-cong-ty-185230721140309368.htm>, truy cập ngày 25/01/2024.
10. Tòa án nhân dân Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Bản án số 35/2019/DS-ST ngày 18/02/2019, (vụ *Thần đồng Đất Việt*).
11. Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc, Bản án số 1904 (vụ *Image Technology Co., Ltd. v. Xinxiang Tianfeng Machinery Manufacturing Co., Ltd.*), 2015, <http://wenshu.court.gov.cn>, truy cập ngày 25/01/2024.
12. WIPO, *Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (The Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works)*, 1979, <https://www.wipo.int/wipolex/en/treaties/textdetails/12214>, truy cập ngày 25/01/2024.
13. WIPO, *Guide to the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works (Paris Act, 1971)*, Vol. 615, 1978.